

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM-VINACOMIN**

SỐ: **610** /CV-HLC
“V/v: Công bố thông tin BCTC
năm 2021 sau kiểm toán”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3825339; Fax: 0203 3821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Nhân viên công bố thông tin : **Phạm Văn Tác**
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, bao gồm:
 - (1) Bảng cân đối Kế toán.
 - (2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
 - (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - (4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>
Email: halamcoal@vnn.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN


Phạm Văn Tác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 51



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Phạm Công Hương	Ủy viên
- Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc	Kể từ ngày 08/06/2021 (i)
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	
- Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc	
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc	

(i) Theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

54406
ÔNG
NHIỆM
PK
ỆT N
YUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban	Kể từ ngày 10/07/2021 (ii)
- Ông Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban	Đến hết ngày 09/07/2021 (ii)
- Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên	
- Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên	

(ii) Theo Thông báo số 1284/TB-HLC ngày 09/07/2021 của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin, Quyết định số 933/QĐ-TKV ngày 30/06/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

Số: 18 /2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 16 tháng 03 năm 2022, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

Nguyễn Như Tiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		904.044.822.002	884.721.939.853
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.211.759.521	2.750.530.534
Tiền	111	5.1	5.211.759.521	2.750.530.534
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.675.488.678	446.681.794.391
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	447.372.355.303	442.277.012.149
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.931.996.880	3.943.233.389
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.789.435	461.548.853
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(630.652.940)	-
Hàng tồn kho	140	5.4	425.888.648.651	399.086.644.324
Hàng tồn kho	141		425.888.648.651	399.086.644.324
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		23.268.925.152	36.202.970.604
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	21.978.576.903	18.367.500.717
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	1.290.348.249	17.835.469.887
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.192.729.004.384	2.653.325.233.699
Các khoản phải thu dài hạn	210		29.609.158.182	35.857.479.235
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	3.127.001.480
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	29.609.158.182	32.730.477.755
Tài sản cố định	220		1.918.261.338.789	2.327.772.910.690
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.911.766.093.558	2.324.915.912.419
- Nguyên giá	222		5.763.196.017.859	5.581.509.566.012
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.851.429.924.301)	(3.256.593.653.593)
TSCĐ vô hình	227	5.7	6.495.245.231	2.856.998.271
- Nguyên giá	228		9.496.805.066	4.278.858.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.001.559.835)	(1.421.860.240)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.272.406.460	69.197.837.791
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	10.272.406.460	69.197.837.791
Tài sản dài hạn khác	260		234.586.100.953	220.497.005.983
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	234.586.100.953	220.497.005.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.096.773.826.386	3.538.047.173.552

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.754.095.244.104	3.222.443.153.709
Nợ ngắn hạn	310		1.357.886.577.227	1.027.767.262.509
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	340.624.697.169	263.124.897.302
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	988.878
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	53.783.509.650	74.390.760.780
Phải trả người lao động	314		149.493.878.844	78.550.262.990
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	10.026.639.034	2.375.614.905
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	307.248.510.864	326.466.464.163
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	484.025.407.854	274.966.570.999
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.683.933.812	7.891.702.492
Nợ dài hạn	330		1.396.208.666.877	2.194.675.891.200
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1.396.208.666.877	2.194.675.891.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.678.582.282	315.604.019.843
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	342.678.582.282	315.604.019.843
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.900.919.202	18.900.919.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.625.673.080	42.551.110.641
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.625.673.080	42.551.110.641
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.096.773.826.386	3.538.047.173.552

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THĂNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.229.008.910.595	2.721.616.087.609
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		3.229.008.910.595	2.721.616.087.609
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.827.483.257.318	2.206.761.892.109
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		401.525.653.277	514.854.195.500
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	962.799.040	983.553.757
Chi phí tài chính	22	6.4	176.819.031.153	243.675.743.289
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176.819.031.153	221.540.455.618
Chi phí bán hàng	25	6.7	4.081.276.532	7.019.727.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	134.052.896.757	136.453.486.217
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87.535.247.875	128.688.792.387
Thu nhập khác	31	6.5	915.754.736	2.894.902.040
Chi phí khác	32	6.6	1.110.112.140	88.200.214.085
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(194.357.404)	(85.305.312.045)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.340.890.471	43.383.480.342
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	17.715.217.391	832.369.701
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		69.625.673.080	42.551.110.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.739,53	600,00
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		87.340.890.471	43.383.480.342
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		598.466.392.045	405.473.104.070
Các khoản dự phòng	03		630.652.940	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(962.799.040)	(2.760.226.939)
Chi phí lãi vay	06		176.819.031.153	221.540.455.618
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	87.974.687.549
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		862.294.167.569	755.611.500.640
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.917.232.936	(444.945.295.794)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.802.004.327)	(279.961.766.782)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		101.016.323.450	215.472.192.326
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.700.171.156)	166.634.238.534
Tiền lãi vay đã trả	14		(177.616.612.393)	(221.181.113.445)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(15.241.528.563)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.353.819.312	123.880.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.094.461.425)	(20.437.279.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		751.368.293.966	156.074.827.502
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(155.831.201.696)	(166.529.742.704)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.776.673.182
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		41.358.860	50.975.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155.789.842.836)	(164.702.094.143)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.298.751.821.889	2.117.751.605.056
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.888.160.209.357)	(2.105.286.379.347)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.708.834.675)	(3.932.976.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(593.117.222.143)	8.532.249.109
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		2.461.228.987	(95.017.532)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.750.530.534	2.845.548.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.211.759.521	2.750.530.534

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, thay đổi lần thứ tám ngày 05/06/2020, thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.082 người, trong đó số cán bộ quản lý là 382 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Giá trị nguyên vật liệu, Nhập trước xuất trước
CCDC, hàng hoá
- Thành phẩm tồn kho và chi Phí SXKD dở dang than Phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, trang thiết bị: 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 07 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các nhóm tài sản là máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2021 tăng thêm do trích khấu hao nhanh là 194.995.762.869 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/06/2021, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo giấy chứng nhận ĐKKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	254.151.990.000	188.594.246.000	
Các cổ đông khác		65.557.744.000	
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước sinh hoạt : 5%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.097.153.423	750.187.991
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.114.606.098	2.000.342.543
Cộng		<u>5.211.759.521</u>	<u>2.750.530.534</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:			VND
Đồng Việt Nam			1.097.153.423
Cộng			<u>1.097.153.423</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:			VND
Đồng Việt Nam			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh			247.292.232
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh			3.552.942.207
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh			31.928.734
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh			142.669.349
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh			44.515.825
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh			16.859.545
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh			78.398.206
Cộng			<u>4.114.606.098</u>



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	447.372.355.303	442.277.012.149
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	440.094.142.554	425.778.885.660
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.800.897.039	15.934.845.051
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.477.315.710	563.281.438
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	447.372.355.303	442.277.012.149
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Phụ lục 02)		

5.3 Phải thu khác

	<u>31/12/2021</u> (VND)		<u>01/01/2021</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.789.435	-	461.548.853	-
Bảo hiểm xã hội	1.789.435	-	144	-
Quỹ hỗ trợ	-	-	293.233.350	-
Các khoản khác	-	-	168.315.359	-
b. Dài hạn	29.609.158.182	-	32.730.477.755	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	25.264.113.168	-	28.425.796.564	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	4.345.045.014	-	4.304.681.191	-
Cộng	29.610.947.617	-	33.192.026.608	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.111.457.345	-	25.067.125.793	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	92.957.463.975	-	77.398.610.793	-
Thành phẩm	305.344.187.809	-	296.249.396.510	-
Hàng hoá	475.539.522	-	371.511.228	-
Cộng	425.888.648.651	-	399.086.644.324	-

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Mua sắm	-	-
- XDCB	10.020.317.538	69.197.837.791
<i>Dự án cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải</i>	291.161.617	46.217.967.299
<i>Dự án đầu tư hệ thống giám sát an toàn cho thông tin mạng và Scada</i>	-	5.315.630.409
<i>Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019</i>	846.040.259	10.958.220.984
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020</i>	299.524.028	285.622.563
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021</i>	8.326.044.545	-
<i>Dự án khác</i>	257.547.089	6.420.396.536
- Sửa chữa lớn	252.088.922	-
Cộng	10.272.406.460	69.197.837.791

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.438.307.156.415	2.945.524.028.012	147.047.394.111	50.630.987.474	5.581.509.566.012
- Mua trong năm	-	108.224.948.653	51.525.441.070	5.060.532.889	164.810.922.612
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.237.392.628	-	-	-	17.237.392.628
- Tăng khác	-	1.735.204.729	349.779.932	59.073.817	2.144.058.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.505.921.871)	(2.505.921.871)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.455.544.549.043	3.055.484.181.394	198.922.615.113	53.244.672.309	5.763.196.017.859
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	1.199.045.463.625	1.875.231.121.473	136.901.840.813	45.415.227.682	3.256.593.653.593
- Khấu hao trong năm	192.837.659.033	395.616.236.526	5.727.695.536	2.934.689.240	597.116.280.335
- Hao mòn trong năm	196.163.344	-	-	29.748.900	225.912.244
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.505.921.871)	(2.505.921.871)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.392.079.286.002	2.270.847.357.999	142.629.536.349	45.873.743.951	3.851.429.924.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.239.261.692.790	1.070.292.906.539	10.145.553.298	5.215.759.792	2.324.915.912.419
Tại ngày cuối năm	1.063.465.263.041	784.636.823.395	56.293.078.764	7.370.928.358	1.911.766.093.558
Trong đó:					
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					1.911.766.093.558
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					1.286.547.739.547

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.278.858.511	-	4.278.858.511
- Mua trong năm	5.127.263.720	-	5.127.263.720
- Tăng khác	90.682.835	-	90.682.835
Số dư cuối năm	9.496.805.066	-	9.496.805.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	1.421.860.240	-	1.421.860.240
- Khấu hao trong năm	1.350.111.708	-	1.350.111.708
- Hao mòn trong năm	229.587.887	-	229.587.887
Số dư cuối năm	3.001.559.835	-	3.001.559.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.856.998.271	-	2.856.998.271
Tại ngày cuối năm	6.495.245.231	-	6.495.245.231

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 741.052.447

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	21.978.576.903	18.367.500.717
Chi phí sửa chữa TSCĐ	21.826.197.520	16.541.938.796
Chi phí bảo hiểm	13.590.673	17.980.011
Chi phí công cụ dụng cụ	-	1.501.994.893
Các khoản khác	138.788.710	305.587.017
b. Dài hạn	234.586.100.953	220.497.005.983
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	54.507.647.315	55.925.100.235
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.585.908.728	53.585.908.728
Chi phí công cụ dụng cụ	29.459.233.246	65.152.755.087
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	66.672.076.209	39.189.854.763
Các khoản khác	30.361.235.455	6.643.387.170
Cộng	256.564.677.856	238.864.506.700

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	234.999.999.999	234.999.999.999	2.201.987.200.386	2.080.052.937.234	356.934.263.151	356.934.263.151
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	20.000.000.000	20.000.000.000	605.883.414.581	516.881.678.055	109.001.736.526	109.001.736.526
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	95.079.075.547	95.079.075.547	1.060.252.265.097	1.026.744.857.969	128.586.482.675	128.586.482.675
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	57.980.692.925	57.980.692.925	154.386.533.229	212.367.226.154	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	61.940.231.527	61.940.231.527	381.464.987.479	324.059.175.056	119.346.043.950	119.346.043.950
b. Gốc vay dài hạn	2.234.642.462.200	2.234.642.462.200	96.764.621.503	808.107.272.123	1.523.299.811.580	1.523.299.811.580
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	1.357.269.268.554	1.357.269.268.554	85.351.721.503	359.686.918.273	1.082.934.071.784	1.082.934.071.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	386.296.650.006	386.296.650.006	-	110.708.000.000	275.588.650.006	275.588.650.006
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hạ Long	169.962.721.994	169.962.721.994	-	127.013.274.000	42.949.447.994	42.949.447.994
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	214.528.791.646	214.528.791.646	-	147.411.710.850	67.117.080.796	67.117.080.796
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	11.412.900.000	-	11.412.900.000	11.412.900.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	106.585.030.000	106.585.030.000	-	63.287.369.000	43.297.661.000	43.297.661.000
Cộng	2.469.642.462.199	2.469.642.462.199	2.298.751.821.889	2.888.160.209.357	1.880.234.074.731	1.880.234.074.731

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	39.966.571.000	39.966.571.000	127.091.144.703	127.091.144.703
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	126.091.144.703	126.091.144.703
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	39.966.571.000	39.966.571.000	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.469.642.462.199	2.469.642.462.199	1.880.234.074.731	1.880.234.074.731
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	274.966.570.999	274.966.570.999	484.025.407.854	484.025.407.854
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	2.194.675.891.200	2.194.675.891.200	1.396.208.666.877	1.396.208.666.877

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	340.624.697.169	340.624.697.169	263.124.897.302	263.124.897.302
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	10.702.652.477	10.702.652.477	5.059.517.681	5.059.517.681
Công ty CP Cơ điện Quảng Ninh	13.098.440.185	13.098.440.185	11.878.847.061	11.878.847.061
Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	33.343.211.417	33.343.211.417	18.358.492.831	18.358.492.831
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.204.926.979	5.204.926.979	8.702.093.356	8.702.093.356
Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	3.446.387.106	3.446.387.106	6.786.889.125	6.786.889.125
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	6.545.413.266	6.545.413.266	20.247.277.571	20.247.277.571
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	4.664.646.513	4.664.646.513	31.286.076.785	31.286.076.785
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	7.352.482.536	7.352.482.536	6.050.477.587	6.050.477.587
Công ty CP Vật tư mỏ địa chất	12.084.160.000	12.084.160.000	1.744.600.000	1.744.600.000
Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	12.038.659.324	12.038.659.324	567.275.156	567.275.156
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	13.511.099.706	13.511.099.706	377.097.851	377.097.851
Phải trả cho các đối tượng khác	218.632.617.660	218.632.617.660	152.066.252.298	152.066.252.298
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	340.624.697.169	340.624.697.169	263.124.897.302	263.124.897.302
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại Phụ lục 02)				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2021</u> <u>(VND)</u>
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.558.137.201	197.462.900.157	197.651.467.757	13.369.569.601
Thuế thu nhập cá nhân	155.425.524	941.638.282	1.097.063.806	-
Thuế tài nguyên	18.808.511.319	336.562.863.119	319.030.299.128	36.341.075.310
Thuế đất và tiền thuê đất	-	8.305.441.432	6.223.055.075	2.082.386.357
Thuế bảo vệ môi trường	3.326.100	33.221.700	33.242.400	3.305.400
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.353.682.744	26.382.677.931	25.749.187.693	1.987.172.982
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.511.677.892	76.070.213.108	116.581.891.000	-
Cộng	<u>74.390.760.780</u>	<u>645.762.955.729</u>	<u>666.370.206.859</u>	<u>53.783.509.650</u>
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.835.469.887	17.715.217.391	-	120.252.496
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.170.095.753	1.170.095.753
Cộng	<u>17.835.469.887</u>	<u>17.715.217.391</u>	<u>1.170.095.753</u>	<u>1.290.348.249</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	10.026.639.034	2.375.614.905
Chi phí lãi vay	1.190.869.240	1.988.450.480
Chi phí kiểm toán	210.000.000	210.000.000
Điện năng tiêu thụ tháng 12	1.374.519.662	-
Chi phí ăn định lượng 2021	3.894.000.000	-
Chi phí mở LC nội địa	3.053.775.343	-
Các khoản trích trước khác	303.474.789	177.164.425
b. Dài hạn	-	-
Cộng	10.026.639.034	2.375.614.905

5.13 Phải trả khác

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	307.248.510.864	326.466.464.163
Kinh phí công đoàn	396.554.340	420.660.430
Bảo hiểm thân thể	-	26.932.160
Cổ tức phải trả	-	105.622.975
Ứng trước tiền ố	-	302.706.156
Tiền lĩnh chậm	3.061.225.934	2.848.837.904
Quỹ hỗ trợ tai nạn	324.997.913	522.157.913
Thanh toán trước LC	300.000.000.000	320.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.465.732.677	2.239.546.625
b. Dài hạn	-	-
Cộng	307.248.510.864	326.466.464.163

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	18.900.919.202	20.158.737.696	293.211.646.898
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	42.551.110.641	42.551.110.641
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(20.158.737.696)	(20.158.737.696)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	254.151.990.000	-	18.900.919.202	42.551.110.641	315.604.019.843
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	69.625.673.080	69.625.673.080
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(42.551.110.641)	(42.551.110.641)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	254.151.990.000	-	18.900.919.202	69.625.673.080	342.678.582.282

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 26/04/2021 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trả cổ tức: 15.249.119.400 đồng, Quỹ khen thưởng: 22.967.991.241 đồng, Quỹ phúc lợi: 4.000.000.000 đồng, Quỹ thưởng viên chức quản lý: 334.000.000 đồng)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	18.900.919.202	18.900.919.202
Cộng	18.900.919.202	18.900.919.202

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng	3.213.412.262.762	2.703.883.650.082
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.596.647.833	17.732.437.527
Cộng	3.229.008.910.595	2.721.616.087.609

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.815.334.993.815	2.193.355.379.126
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.148.263.503	13.406.512.983
Cộng	2.827.483.257.318	2.206.761.892.109

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	41.358.860	50.975.379
Lãi ký quỹ	921.440.180	932.578.378
Cộng	962.799.040	983.553.757

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Chi phí lãi vay	176.819.031.153	221.540.455.618
Chi phí tài chính khác	-	22.135.287.671
Cộng	176.819.031.153	243.675.743.289

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.776.673.182
Tiền phạt thu được	207.456.420	805.265.776
Các khoản khác	708.298.316	312.963.082
Cộng	915.754.736	2.894.902.040

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Chi phí khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	61.260.219	83.750.659
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khái thác dưới mức -50	-	87.974.687.549
Các khoản khác	1.048.851.921	141.775.877
Cộng	1.110.112.140	88.200.214.085

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.052.896.757	136.453.486.217
Chi phí nhân viên	56.881.429.199	52.313.152.958
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.000.346.088	3.076.418.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.024.996.636	36.752.709.459
Chi phí khác bằng tiền	51.146.124.834	44.311.205.376
b. Chi phí bán hàng	4.081.276.532	7.019.727.364
Chi phí nhân viên	-	3.146.506.208
Chi phí vật liệu, bao bì	-	459.949.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.938.807	32.878.433
Chi phí khác bằng tiền	3.980.337.725	3.380.393.087
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	138.134.173.289	143.473.213.581

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2.986.850.776.588	2.634.304.285.231
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	716.057.179.264	650.477.506.448
Chi phí nhân công	773.266.505.669	709.142.331.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	598.466.392.045	405.473.104.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.809.463.185	280.005.441.965
Chi phí khác bằng tiền	568.251.236.425	589.205.901.385
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	2.986.850.776.588	2.634.304.285.231

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.340.890.471	43.383.480.342
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	1.235.196.483	88.338.808.186
<i>Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát không chuyên trách</i>	<i>175.200.000</i>	<i>171.520.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>1.059.996.483</i>	<i>88.167.288.186</i>
- Thu nhập tính thuế	88.576.086.954	131.722.288.528
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.715.217.391	26.344.457.706
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	-	(25.512.088.005)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.715.217.391	832.369.701

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	69.625.673.080	42.551.110.641
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(27.301.991.241)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.625.673.080	15.249.119.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.739,53	600,00

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN. Số liệu này sẽ thay đổi khi có phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 được thông qua.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 2.298.751.821.889 đồng

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 2.888.160.209.357 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.211.759.521	-	5.211.759.521
Phải thu khách hàng	447.372.355.303	-	447.372.355.303
Phải thu khác	1.789.435	29.609.158.182	29.610.947.617
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(630.652.940)	-	(630.652.940)
Tổng cộng	451.955.251.319	29.609.158.182	481.564.409.501
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	484.025.407.854	1.396.208.666.877	1.880.234.074.731
Phải trả người bán	340.624.697.169	-	340.624.697.169
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	317.275.149.898	-	317.275.149.898
Tổng cộng	1.141.925.254.921	1.396.208.666.877	2.538.133.921.798
Chênh lệch thanh khoản thuần	(689.970.003.602)	(1.366.599.508.695)	(2.056.569.512.297)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.750.530.534	-	2.750.530.534
Phải thu khách hàng	442.277.012.149	-	442.277.012.149
Phải thu khác	461.548.853	32.730.477.755	33.192.026.608
Trừ:	-	-	-
Tổng cộng	445.489.091.536	32.730.477.755	478.219.569.291
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	274.966.570.999	2.194.675.891.200	2.469.642.462.199
Phải trả người bán	263.124.897.302	-	263.124.897.302
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	328.842.079.068	-	328.842.079.068
Tổng cộng	866.933.547.369	2.194.675.891.200	3.061.609.438.569
Chênh lệch thanh khoản thuần	(421.444.455.833)	(2.161.945.413.445)	(2.583.389.869.278)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
Các khoản cho vay và phải thu	476.983.302.920	475.469.038.757	476.352.649.980	475.469.038.757
<i>Phải thu khách hàng</i>	447.372.355.303	442.277.012.149	446.741.702.363	442.277.012.149
<i>Các khoản phải thu khác</i>	29.610.947.617	33.192.026.608	29.610.947.617	33.192.026.608
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.211.759.521	2.750.530.534	5.211.759.521	2.750.530.534
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5.211.759.521	2.750.530.534	5.211.759.521	2.750.530.534
Tổng cộng	482.195.062.441	478.219.569.291	481.564.409.501	478.219.569.291
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.880.234.074.731	2.469.642.462.199	1.880.234.074.731	2.469.642.462.199
Phải trả người bán	340.624.697.169	263.124.897.302	340.624.697.169	263.124.897.302
Phải trả khác	317.275.149.898	328.842.079.068	317.275.149.898	328.842.079.068
Tổng cộng	2.538.133.921.798	3.061.609.438.569	2.538.133.921.798	3.061.609.438.569

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<u>Năm 2020</u>			
Doanh thu	2.703.883.650.082	17.732.437.527	2.721.616.087.609
Giá vốn hàng bán	2.193.355.379.126	13.406.512.983	2.206.761.892.109
Lợi nhuận gộp	510.528.270.956	4.325.924.544	514.854.195.500
<u>Năm 2021</u>			
Doanh thu	3.213.412.262.762	15.596.647.833	3.229.008.910.595
Giá vốn hàng bán	2.815.334.993.815	12.148.263.503	2.827.483.257.318
Lợi nhuận gộp	398.077.268.947	3.448.384.330	401.525.653.277

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.
- Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc :

	Năm 2021 (VND)
- Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	516.042.403
- Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	2.340.606.122
Cộng	2.856.648.525

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Tên đơn vị mua	ĐVT	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	2.223.749	1.432.833	3.186.261.306.421
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Tấn	17.046	1.592.786	27.150.956.341
	Tổng cộng		2.240.795		3.213.412.262.762

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THĂNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	447.339.877.612	-
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.800.897.039	-
2	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	440.094.142.554	-
3	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	216.431.040	-
4	Công ty Than Dương Huy - TKV	1.860.059.386	-
5	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	288.900.000	-
6	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	79.447.593	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	150.298.806.842
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	33.343.211.417
2	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	2.014.000.000
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	2.625.040.035
4	Bệnh viện Than Khoáng sản	-	21.277.700
5	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	309.622.689
6	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.722.924.720
7	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	15.235.275
8	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	355.626.464
9	Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ - Vinacomin - Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	-	4.654.634.800
10	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.028.641.912
11	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	5.204.926.979
12	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	950.206.154
13	Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	2.530.648.432
14	Trung tâm an toàn mỏ	-	4.650.014.042
15	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	12.038.659.324
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	458.293.472
17	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	10.702.652.477
18	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	11.783.675.748
19	Công ty CP Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	-	122.082.400
20	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	4.362.577.500
21	Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	-	4.601.174.773
22	Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	689.199.750
23	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	6.545.413.266

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
24	Công ty CP vận tải và kinh doanh than - Vinacomin	-	14.569.885
25	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	-	309.240.250
26	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.788.837.963
27	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	24.299.422
28	Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	20.022.562
29	Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ tổng hợp	-	1.953.624.750
30	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	204.970.598
31	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	495.891.021
32	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	4.664.646.513
33	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	5.607.247.198
34	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	3.622.135.109
35	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	7.352.482.536
36	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	13.511.099.706
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	-	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	-

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THÁNG

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XD CB mua của các bên liên quan đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CÔNG		46.170.843.018	122.437.379.194	13.626.397.326	108.810.981.868						
I	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		897.223.078	4.340.245.401	738.875.110	3.601.370.291						
	* Nhà cửa, vật kiến trúc		897.223.078	4.340.245.401	738.875.110	3.601.370.291						
1	Công trình thuộc dự án bảo vệ môi trường năm 2019	1	897.223.078	4.340.245.401	738.875.110	3.601.370.291	2/23/2021	5	4,15	SXKD	0000508	2/27/2021
II	Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế than Hòn Gai		354.074.784	12.482.747.703	5.207.199.610	7.275.548.093						
	* Máy móc thiết bị		354.074.784	12.482.747.703	5.207.199.610	7.275.548.093						
1	Dự án bơm tro bay PNSC cháy NS cho các vỉa than có tính tự cháy	1	354.074.784	12.482.747.703	5.207.199.610	7.275.548.093	11/30/2020	5	2,91	SXKD	0000119	3/24/2021

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
III	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI		1.403.443.013	8.748.394.079	1.241.091.620	7.507.302.459						
*	Nhà cửa, vật kiến trúc		1.403.443.013	8.748.394.079	1.241.091.620	7.507.302.459						
1	Công trình thuộc dự án bảo vệ môi trường năm 2019	1	1.403.443.013	8.748.394.079	1.241.091.620	7.507.302.459	2/23/2021	5	4,29	SXKD	0000087	2/25/2021
IV	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin		40.692.651.364	41.325.709.265	2.476.979.918	38.848.729.347						
*	Máy móc thiết bị		40.692.651.364	41.325.709.265	2.476.979.918	38.848.729.347						
1	Máng cào SGB520/40	5	2.617.556.375	2.617.694.383	653.016.233	1.964.678.150	5/17/2021	5	3,75	SXKD	0000162	5/17/2021
2	Búa khoan đá khí nén RD285	10	866.955.000	867.000.709	216.284.048	650.716.661	5/17/2021	5	3,75	SXKD	0000162	5/17/2021
3	Quạt khí nén 300m3/phút 81524 0300	2	568.005.000	568.034.947	141.703.342	426.331.605	5/17/2021	5	3,75	SXKD	0000162	5/17/2021
4	Quạt gió cục bộ FBD-N5.0/2x7,5	3	273.778.410	273.792.845	68.301.011	205.491.834	5/17/2021	5	3,75	SXKD	0000162	5/17/2021
5	Thiết bị bảo vệ so lệch 110KV	1	893.636.364	913.400.475	2.455.378	910.945.097	12/29/2021	6	5,98	SXKD	0000110	4/20/2021
6	Hệ thống cửa gió tự động ZMK127(Q)	1	1.363.720.215	1.377.472.273	6.887.361	1.370.584.912	12/22/2021	5	4,98	SXKD	0000162	5/17/2021
7	Trạm quạt gió chính. Mã hiệu: FBCDZ No 30/2x500	1	34.109.000.000	34.708.313.633	1.388.332.545	33.319.981.088	11/25/2021	5	4,80	SXKD	0000167	5/27/2021

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
V	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		92.607.664	2.771.280.875	9.853.443	2.761.427.432						
*	Máy móc thiết bị		92.607.664	2.771.280.875	9.853.443	2.761.427.432						
1	Giám sát thi công XD nhà PP điện, rãnh gió và hạ tầng trạm quạt	1	92.607.664	2.771.280.875	9.853.443	2.761.427.432	11/29/2021	25	24,91	SXKD	0000264	11/30/2021
VI	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV		97.479.091	12.710.870.655	109.340.823	12.601.529.832						
*	Máy móc thiết bị		97.479.091	12.710.870.655	109.340.823	12.601.529.832						
1	Hệ thống phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến	3	97.479.091	12.710.870.655	109.340.823	12.601.529.832	12/24/2021	5	4,96	SXKD	0000001	12/28/2021
VII	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin		2.434.785.207	12.710.870.655	109.340.823	12.601.529.832						
*	Máy móc thiết bị		2.434.785.207	12.710.870.655	109.340.823	12.601.529.832						
1	Hệ thống phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến	1	2.434.785.207	12.710.870.655	109.340.823	12.601.529.832	12/24/2021	5	4,96	SXKD	0000272	12/24/2021
VIII	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin		122.270.000	15.339.842.727	511.328.091	14.828.514.636						
*	Máy móc thiết bị		122.270.000	15.339.842.727	511.328.091	14.828.514.636						
1	Lập báo cáo NCKT đầu tư mua sắm TB lò chợ giá TL di động	1	122.270.000	15.339.842.727	511.328.091	14.828.514.636	12/1/2021	5	4,83	SXKD	0000197	6/7/2021

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
IX	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin		76.308.817	12.007.417.834	3.222.387.887	8.785.029.947						
*	Máy móc thiết bị		76.308.817	12.007.417.834	3.222.387.887	8.785.029.947						
1	Giám sát thi công, lắp đặt thiết bị; HĐ 624 ngày 10/8/2020 (Scada)	1	76.308.817	12.007.417.834	3.222.387.887	8.785.029.947			0,00	SXKD	0000479	9/10/2021
B	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CÔNG		401.324.846									
I	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin		173.444.545									
*	Máy móc thiết bị		173.444.545									
1	Lập báo cáo NCKT dự án đầu tư phục vụ SX năm 2021	1	173.444.545							SXKD	0000467	7/29/2021
II	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV		183.996.081									
*	Máy móc thiết bị		183.996.081									
1	Dự án đầu tư các công trình bảo vệ MT năm 2019	1	183.996.081							SXKD	0000195	12/16/2021

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
III	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		43.884.220									
*	Máy móc thiết bị		43.884.220									
1	Dự án đầu tư TB PV công tác an toàn	1	122.446.364							SXKD	0000206	6/25/2021
2	Điều chỉnh giảm chi phí giám sát lắp đặt thiết bị dự án đầu tư TB phục vụ công tác an toàn	1	(78.562.144)							SXKD	0000253	10/29/2021
	TỔNG CỘNG		46.572.167.864	122.437.379.194	13.626.397.326	108.810.981.868						

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU


KẾ TOÁN TRƯỞNG




VŨ THỊ HIỀN

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



 VŨ NGỌC THĂNG

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	112.790.862.925	47.860.282
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	1.403.443.013	1.212.680
3	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	-	610.206.648
4	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	13.476.148.093	1.018.549.604
5	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	1.726.417.938
6	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	-	202.272.000
7	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	51.798.464.906	28.975.446
8	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	270.000.000
9	Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	640.240.000	2.136.632
10	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	1.441.988.282	394.350.817
11	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	15.997.500
12	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	68.910.191.481	3.836.039.092
13	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	18.132.911.408	3.381.000.000
14	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	7.473.549.328	-
15	Bệnh viện Than Khoáng sản	803.064.000	-
16	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	281.475.172	-
17	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.164.848.263	-
18	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.697.176.647	-
19	Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	7.232.558.665	-
20	Công ty CP Cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	2.401.844.885	-
21	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	16.877.832.240	-
22	Công ty Vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - Vinacomin	17.342.761.000	-
23	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	2.857.586.783	-
24	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.195.836.731	-
25	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	2.419.973.067	-
26	Trung tâm an toàn mỏ	5.444.025.241	-
27	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	140.950.537.437	-
28	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	3.943.972.365	-
29	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	24.962.054.678	-
30	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	1.673.458.200	-
31	Chi nhánh Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	10.357.067.000	-

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
32	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	16.750.593.502	-
33	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	6.995.105.159	-
34	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	350.000.000	-
35	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	43.025.562.421	-
36	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	4.526.650.000	-
37	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	1.822.997.309	-
38	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	2.910.184.614	-
39	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TMại & Chuyển giao công nghệ	4.407.850.000	-
40	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	354.074.784	-
41	CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin-Xí nghiệp Thương mại và DV Tổng hợp	8.057.638.901	-
42	Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.673.950.771	-
43	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	9.898.248.944	-
44	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	10.897.775.279	-
45	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	14.648.054.228	-
46	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	2.354.000.000	-
	Tổng cộng	653.346.557.722	11.535.018.639

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG